

Số: /QĐ-UBND

Phú Thọ, ngày tháng 12 năm 2020

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021**  
**huyện Tân Sơn, tỉnh Phú Thọ**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;*

*Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017 và Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;*

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 20 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-TNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;*

*Căn cứ Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐND ngày 20/7/2018, Nghị quyết số 09/2018/NQ-HĐND ngày 13/12/2018; Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐND ngày 29/3/2019; Nghị quyết số 09/2019/NQ-HĐND ngày 16/7/2019; Nghị quyết số 10/2019/NQ-HĐND ngày 26/8/2019; Nghị quyết số 21/2019/NQ-HĐND ngày 14/12/2019; Số 02/2020/NQ-HĐND ngày 04/3/2020; Số 09/2020/NQ-HĐND ngày 15/10/2020; Số 20/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh Phú Thọ;*

*Theo đề nghị của UBND huyện Tân Sơn (Tờ trình số 1349/TTr-UBND ngày 24/12/2020) và đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường (Tờ trình số 929/TTr-TNMT ngày 29/12/2020).*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Tân Sơn với các nội dung chủ yếu sau:

**1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch:**

Tổng diện tích đất tự nhiên là 68.858,26 ha, trong đó:

+ Đất nông nghiệp 64.626,47 ha.

(Đất chuyên trồng lúa nước 2.604,83 ha).

+ Đất phi nông nghiệp 3.798,49 ha.

+ Đất chưa sử dụng 433,29 ha.

*(Cụ thể theo phụ biểu 01 kèm theo)*

## **2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2021**

Tổng diện tích đất cần thu hồi để thực hiện các dự án là 192,28 ha, trong đó:

+ Đất nông nghiệp 185,11 ha. (Đất chuyên trồng lúa nước là 38,30 ha).

+ Đất phi nông nghiệp 7,18 ha.

*(Cụ thể theo phụ biểu 02 kèm theo).*

## **3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021**

Tổng diện tích đất chuyển mục đích sử dụng là 192,80 ha, gồm:

+ Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp là 189,79 ha (trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước là 38,30 ha).

+ Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở: 3,01 ha.

*(Cụ thể theo phụ biểu 03 kèm theo).*

## **4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2021**

Tổng diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng là 2,70 ha.

*(Cụ thể theo phụ biểu 04 kèm theo).*

## **5. Danh mục công trình thực hiện trong năm 2021**

Tổng số 73 dự án, trong đó 10 dự án đăng ký mới và 63 dự án chuyển tiếp từ kế hoạch sử dụng đất năm 2020.

*(Cụ thể theo phụ biểu 05 kèm theo).*

## **6. Danh mục dự án không khả thi đề nghị hủy bỏ**

Tổng số 28 dự án với diện tích 101,67 ha.

*(Cụ thể theo phụ biểu số 06 kèm theo)*

**Điều 2.** Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này:

**1.** Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 theo quy định; tham mưu thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với các trường hợp thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh quyết định theo kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

**2.** UBND huyện Tân Sơn có trách nhiệm:

- Tổ chức công bố công khai và đôn đốc chỉ đạo tổ chức thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng nội dung Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 đã được UBND tỉnh phê duyệt;

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý sử dụng đất, giải quyết kịp thời các tranh chấp về đất đai, kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm pháp luật đất đai, vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Có giải pháp cụ thể theo quy định của pháp luật để huy động vốn và các nguồn lực đáp ứng nhu cầu vốn đầu tư cho việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2021.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các cơ quan: Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Xây dựng, Sở Giao thông vận tải, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Công thương, UBND huyện Tân Sơn và Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận:***

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các PCVP;
- Lưu: VT, KT3<sub>(02b)</sub> (H-12b).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Phan Trọng Tấn**

**Phụ biểu 01: Phân bổ diện tích các loại đất trong năm 2021**  
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 12 năm 2020 của UBND tỉnh Phú Thọ)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích tự nhiên	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																	
				Xã Đông Sơn	Xã Kiệt Sơn	Xã Kim Thượng	Xã Lai Đồng	Xã Long Cốc	Xã Minh Đài	Xã Mỹ Thuận	Xã Tam Thanh	Xã Tân Phú	Xã Tân Sơn	Xã Thạch Kiệt	Xã Thu Cúc	Xã Thu Ngạc	Xã Văn Luông	Xã Vinh Tiên	Xã Xuân Đài	Xã Xuân Sơn	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	
	<b>Tổng diện tích tự nhiên</b>		<b>68.858,26</b>	<b>4.337,77</b>	<b>1.693,70</b>	<b>7.818,96</b>	<b>1.970,92</b>	<b>2.437,75</b>	<b>1.884,58</b>	<b>3.812,79</b>	<b>1.759,59</b>	<b>2.086,86</b>	<b>2.842,28</b>	<b>5.187,35</b>	<b>10.050,71</b>	<b>4.547,43</b>	<b>2.775,91</b>	<b>2.511,42</b>	<b>6.567,72</b>	<b>6.572,50</b>	
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>64.626,47</b>	<b>4.148,90</b>	<b>1.526,52</b>	<b>7.523,75</b>	<b>1.807,27</b>	<b>2.283,89</b>	<b>3.458,54</b>	<b>1.630,47</b>	<b>1.730,66</b>	<b>2.711,56</b>	<b>4.937,97</b>	<b>9.328,43</b>	<b>4.299,92</b>	<b>2.399,40</b>	<b>2.453,78</b>	<b>6.308,49</b>	<b>6.439,66</b>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.217,37	138,49	157,96	329,88	147,31	147,20	148,91	290,33	133,50	74,53	233,79	156,54	408,18	294,52	207,91	50,72	251,14	46,49	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>2.604,83</i>	<i>112,34</i>	<i>148,74</i>	<i>329,54</i>	<i>118,87</i>	<i>117,25</i>	<i>142,87</i>	<i>280,21</i>	<i>90,17</i>	<i>72,71</i>	<i>0,25</i>	<i>44,85</i>	<i>397,52</i>	<i>246,42</i>	<i>207,40</i>	<i>49,01</i>	<i>228,92</i>	<i>17,76</i>	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	910,04	24,05	37,08	13,53	19,73	11,72	33,24	96,86	22,64	42,09	23,50	28,81	158,99	18,24	54,61	23,58	10,69	290,67	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6.831,51	52,17	109,06	69,01	96,93	819,22	760,57	1.438,72	301,10	403,79	107,05	168,98	699,74	273,96	1.285,24	56,94	100,15	88,87	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	9.298,92			1.144,18			134,91	125,95	481,96	246,10	504,57	283,69	1.009,63	4.008,87	630,17		210,75	518,15	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	14.511,82	1.140,27		3.975,09	67,16							555,05						2.784,38	5.989,87
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	29.262,14	2.763,53	1.196,85	1.963,47	1.444,06	1.142,04	528,63	1.098,18	883,88	675,35	1.470,40	3.560,26	3.998,26	3.049,02	773,07	2.107,47	2.607,67		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	568,18	30,39	25,56	28,59	32,09	28,80	38,12	52,49	42,06	30,33	38,09	13,76	54,40	34,01	76,94	4,33	34,14	4,09	
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	26,49						1,83		1,20						1,63		2,16	19,68	
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>3.798,49</b>	<b>188,87</b>	<b>128,61</b>	<b>294,18</b>	<b>151,47</b>	<b>135,48</b>	<b>247,17</b>	<b>341,68</b>	<b>129,12</b>	<b>348,60</b>	<b>130,72</b>	<b>219,45</b>	<b>441,86</b>	<b>223,56</b>	<b>372,69</b>	<b>57,63</b>	<b>258,92</b>	<b>128,48</b>	
2.1	Đất quốc phòng	CQP	24,86						7,01					1,81			13,56				
2.2	Đất an ninh	CAN	2,05												0,05						
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	25,36									25,36									
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	7,13		0,20		0,27	1,60	0,23	0,41		1,83			0,61		0,08			1,89	
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	51,20		0,50			2,78	3,25	1,69	0,06	2,07			3,82	12,45	24,58				
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	105,00					8,25		31,59		51,66			7,50		6,00				
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.420,02	63,60	54,38	101,12	66,33	64,41	96,48	115,16	63,55	150,32	64,03	77,47	139,57	80,50	113,42	23,16	107,25	39,27	
-	Đất giao thông	DGT	1.184,04	40,20	38,80	87,20	46,50	54,84	74,37	104,76	55,18	115,63	53,60	64,90	119,95	73,29	104,01	19,24	96,26	35,33	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	9,23						0,77	0,16				0,35		0,20		0,21	0,35	0,19	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,07	0,11	0,17	0,10	0,21	0,19	0,54	0,18	0,08	1,16	0,19	0,19	0,14	0,11	0,11	0,12	0,22	0,24	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	59,93	2,73	2,62	2,87	1,57	1,75	5,25	3,47	1,86	13,59	2,34	4,02	6,04	2,48	3,69	1,21	2,53	1,93	
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	9,04	0,10	0,34	0,03	1,06	0,79	1,03	0,47	1,24	0,08	0,08		0,89		2,03		0,90		
-	Đất công trình năng lượng	DNL	3,37	0,28	0,12	0,04	0,02	0,06	0,40	0,93	0,05	0,37	0,03	0,13	0,56	0,03	0,35		0,00		
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,91	0,03		0,04	0,02	0,03	0,13	0,04	0,02	0,35	0,03	0,05	0,06		0,04	0,02	0,01	0,03	
-	Đất thủy lợi	DTL	141,45	20,07	12,03	10,73	16,48	6,52	11,30	4,89	5,13	10,82	6,03	8,18	11,69	4,19	3,19	2,37	6,29	1,53	
-	Đất chợ	DCH	5,84	0,08	0,29	0,12	0,47	0,23	0,56	0,26		1,31	1,38		0,25	0,20			0,69		
2.8	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3,21				0,04					0,60			0,18					2,39	
2.9	Đất ở tại nông thôn	ONT	866,34	33,17	36,84	65,14	36,07	31,39	65,12	89,27	34,97	61,97	42,81	47,67	109,81	55,19	74,82	12,35	51,33	18,43	
2.10	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	19,15	0,67	0,71	0,22	0,48	0,28	0,70	0,45	0,58	9,00	1,27	0,30	0,97	0,17	0,49	0,30	1,61	0,96	
2.11	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,71									0,10							0,13	0,48	
2.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,60		0,40										0,08		0,12				
2.13	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	146,84	2,57	7,21	15,49	7,81	5,56	11,34	11,27	4,95	6,68	4,22	3,03	19,47	4,91	8,15	8,36	17,14	8,68	
2.14	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	6,23	0,17								4,19		1,19	0,69						
2.15	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	17,14	0,61	0,65	1,05	0,82	1,34	1,16	0,84	0,60	1,04	0,69	1,02	3,68	1,11	1,67	0,19	0,50	0,17	
2.16	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	2,25					1,00					0,25							1,00	
2.17	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	1,66		0,30				0,11					0,31	0,30					0,02	
2.18	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.097,21	88,09	27,72	110,85	39,55	18,86	61,76	90,22	24,42	28,43	17,70	86,64	155,14	69,22	129,19	13,26	78,57	57,58	
2.19	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,11				0,11														
2.20	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,43					0,02		0,78		0,63									
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>433,29</b>	<b>0,00</b>	<b>38,57</b>	<b>1,03</b>	<b>12,18</b>	<b>18,38</b>	<b>0,17</b>	<b>12,57</b>		<b>7,60</b>		<b>29,93</b>	<b>280,42</b>	<b>23,95</b>	<b>3,82</b>		<b>0,31</b>	<b>4,36</b>	

## Phụ biểu 02: Kế hoạch thu hồi đất năm 2021

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 12 năm 2020 của UBND tỉnh Phú Thọ)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																
				Xã Đông Sơn	Xã Kiệt Sơn	Xã Kim Thượng	Xã Lai Đồng	Xã Long Cốc	Xã Minh Đài	Xã Mỹ Thuận	Xã Tam Thanh	Xã Tân Phú	Xã Tân Sơn	Xã Thạch Kiệt	Xã Thu Cúc	Xã Thu Ngạc	Xã Văn Luông	Xã Vinh Tiên	Xã Xuân Đài	Xã Xuân Sơn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>185,11</b>	<b>7,99</b>	<b>8,37</b>	<b>8,79</b>	<b>4,60</b>	<b>9,69</b>	<b>6,69</b>	<b>4,71</b>	<b>2,75</b>	<b>50,26</b>	<b>3,86</b>	<b>3,91</b>	<b>7,55</b>	<b>7,57</b>	<b>9,01</b>	<b>1,74</b>	<b>33,71</b>	<b>13,89</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	39,30	2,45	1,61	2,08	0,85	1,71	1,60	1,74	0,81	10,38	1,47	1,78	1,71	1,61	1,78	0,43	2,27	5,03
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>38,30</i>	<i>2,45</i>	<i>1,61</i>	<i>2,08</i>	<i>0,85</i>	<i>1,71</i>	<i>1,60</i>	<i>1,74</i>	<i>0,81</i>	<i>10,38</i>	<i>0,47</i>	<i>1,78</i>	<i>1,71</i>	<i>1,61</i>	<i>1,78</i>	<i>0,43</i>	<i>2,27</i>	<i>5,03</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	10,21	0,10	0,92	0,07	0,46	0,63	0,33	0,27	0,11	3,94	0,08	0,10	0,62	0,65	0,44	0,11	0,59	0,79
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	51,56	0,58	2,49	2,50	1,14	6,20	2,04	2,07	0,72	13,94	0,63	0,81	2,98	1,66	5,33	0,37	0,40	7,69
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	21,61	-	-	-	-	-	-	-	-	10,81	-	-	-	-	-	-	10,80	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	11,60	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	11,60	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	47,78	4,75	3,14	4,07	2,01	0,95	2,49	0,39	1,06	10,65	1,67	1,22	2,00	3,34	1,42	0,75	7,87	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	3,05	0,11	0,21	0,07	0,14	0,20	0,23	0,24	0,06	0,54	0,01	-	0,24	0,31	0,05	0,08	0,18	0,38
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>7,18</b>	<b>0,17</b>	<b>0,25</b>	<b>0,83</b>	<b>0,12</b>	<b>0,15</b>	<b>0,08</b>	<b>0,37</b>	<b>0,02</b>	<b>2,79</b>		<b>0,66</b>	<b>0,62</b>	<b>0,28</b>	<b>0,15</b>	<b>0,01</b>	<b>0,05</b>	<b>0,62</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,08	-	-	-	-	-	-	-	-	0,08	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4,31	0,15	-	0,75	-	-	-	0,28	-	1,75	-	0,40	0,45	-	0,15	-	0,05	0,33
2.7	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	2,00	0,02	0,16	0,03	0,05	0,15	0,06	0,07	0,01	0,82	-	0,01	0,07	0,27	-	-	-	0,28
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,23	-	0,02	0,02	0,01	-	-	0,01	-	0,12	-	-	0,05	-	-	-	-	-
2.12	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,06	-	-	-	-	-	-	0,01	-	-	-	-	0,05	-	-	-	-	-
2.13	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,49	-	0,07	0,03	0,06	-	0,02	-	0,01	0,02	-	0,25	-	0,01	-	0,01	-	0,01
2.14	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

**Phụ biểu 03: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng năm 2021**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 12 năm 2020 của UBND tỉnh Phú Thọ)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																
				Xã Đông Sơn	Xã Kiệt Sơn	Xã Kim Thượng	Xã Lai Động	Xã Long Cốc	Xã Minh Đài	Xã Mỹ Thuận	Xã Tam Thanh	Xã Tân Phú	Xã Tân Sơn	Xã Thạch Kiệt	Xã Thu Cúc	Xã Thu Ngạc	Xã Văn Luông	Xã Vinh Tiên	Xã Xuân Đài	Xã Xuân Sơn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>189,79</b>	<b>8,154</b>	<b>8,54</b>	<b>8,933</b>	<b>4,76</b>	<b>10,9</b>	<b>6,769</b>	<b>5,48</b>	<b>2,934</b>	<b>50,543</b>	<b>4,03</b>	<b>4,09</b>	<b>7,834</b>	<b>7,748</b>	<b>9,193</b>	<b>1,92</b>	<b>33,889</b>	<b>14,07</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	39,30	2,45	1,61	2,08	0,85	1,71	1,60	1,74	0,81	10,38	1,47	1,78	1,71	1,61	1,78	0,43	2,27	5,03
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>38,30</i>	<i>2,45</i>	<i>1,61</i>	<i>2,08</i>	<i>0,85</i>	<i>1,71</i>	<i>1,60</i>	<i>1,74</i>	<i>0,81</i>	<i>10,38</i>	<i>0,47</i>	<i>1,78</i>	<i>1,71</i>	<i>1,61</i>	<i>1,78</i>	<i>0,43</i>	<i>2,27</i>	<i>5,03</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	10,57	0,10	0,92	0,07	0,46	0,63	0,36	0,30	0,14	3,97	0,11	0,13	0,65	0,68	0,47	0,14	0,62	0,82
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	54,40	0,74	2,66	2,58	1,30	7,35	2,09	2,18	0,84	14,10	0,73	0,93	3,14	1,72	5,39	0,43	0,46	7,75
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	21,61	-	-	-	-	-	-	-	-	10,81	-	-	-	-	-	-	10,80	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	11,60	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	11,60	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	48,88	4,75	3,14	4,13	2,01	1,01	2,49	0,99	1,06	10,71	1,69	1,22	2,06	3,40	1,48	0,81	7,93	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	3,43	0,11	0,21	0,07	0,14	0,20	0,23	0,27	0,09	0,57	0,03	0,03	0,27	0,34	0,08	0,11	0,21	0,47
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>3</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>		<b>3,01</b>	<b>0,15</b>	<b>-</b>	<b>0,75</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>0,28</b>	<b>-</b>	<b>0,40</b>	<b>-</b>	<b>0,40</b>	<b>0,50</b>	<b>-</b>	<b>0,15</b>	<b>-</b>	<b>0,05</b>	<b>0,33</b>
3.1	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	3,01	0,15	-	0,75	-	-	-	0,28	-	0,40	-	0,40	0,50	-	0,15	-	0,05	0,33

**Phụ biểu 04: Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2021**  
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 12 năm 2020 của UBND tỉnh Phú Thọ)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																
				Xã Đông Sơn	Xã Kiệt Sơn	Xã Kim Thượng	Xã Lai Động	Xã Long Cốc	Xã Minh Đài	Xã Mỹ Thuận	Xã Tam Thanh	Xã Tân Phú	Xã Tân Sơn	Xã Thạch Kiệt	Xã Thu Cúc	Xã Thu Ngạc	Xã Văn Luông	Xã Vinh Tiền	Xã Xuân Đài	Xã Xuân Sơn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>																		
1.1	Đất trồng lúa	LUA		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>2,70</b>	<b>0,02</b>	<b>0,18</b>	<b>0,03</b>	<b>0,14</b>	<b>0,24</b>	<b>0,17</b>	<b>0,08</b>		<b>0,62</b>		<b>0,22</b>	<b>0,25</b>	<b>0,24</b>	<b>0,19</b>			<b>0,32</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,50	-	-	-	-	-	-	-	-	0,50	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,30	-	-	-	-	0,15	-	-	-	-	-	-	-	-	0,15	-	-	-
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1,38	0,02	0,18	0,03	0,14	0,04	0,17	0,05	-	0,08	-	0,22	0,05	0,24	0,04	-	-	0,12
2.9	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,42	-	-	-	-	-	-	0,03	-	0,04	-	-	0,20	-	-	-	-	0,15
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất cơ sở tôn giáo	TON		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.16	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,10	-	-	-	-	0,05	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,05

**Phụ biểu 05. Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2021 huyện Tân Sơn**  
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 12 năm 2020 của UBND tỉnh Phú Thọ)

Đơn vị tính: ha

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Loại đất lấy vào	Địa điểm (đến cấp xã)	Cơ sở pháp lý	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất
<b>A</b>	<b>CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐĂNG KÝ MỚI TRONG KẾ HOẠCH NĂM 2021 (10 CÔNG TRÌNH với diện tích 25,65 ha)</b>							
<b>I</b>	<b>Các dự án quy định tại điều 61 và Khoản 1, 2 Điều 62 của Luật đất đai</b>							
<b>II</b>	<b>Các dự án do Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất quy định tại Khoản 3, Điều 62 của Luật đất đai</b>							
*	Dự án xây dựng trụ sở cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, công trình di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh được xếp hạng, công viên, quảng trường, tượng đài, bia tưởng niệm, công trình sự nghiệp công cấp địa phương							
*	Dự án xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật của địa phương gồm giao thông, thủy lợi, cấp nước, thoát nước, điện lực, thông tin liên lạc, chiếu sáng đô thị; công trình thu gom, xử lý chất thải							
-	<i>Các dự án, công trình đất giao thông</i>	<b>21,40</b>		<b>21,40</b>				
1	Cầu Trần Thang xã Lai Đồng và Cầu Mành xã Văn Luông	1,30		1,30	LUC 0,6; BHK 0,48; RSX 0,2; DGT 0,02	xã Lai Đồng, Văn Luông	Nghị quyết số 20/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020	Thửa 135, 144, 145, 127, 173 tờ 46 xã Lai Đồng; Thửa 202, 203, 204, 170, 172 tờ 58
2	Các tuyến đường kết nối trục giao thông chính (các tuyến: 01, 02, 03, 04, 05, 06) và hạ tầng công cộng thuộc Trung tâm huyện Tân Sơn	3,80		3,80	LUC 1,8; CLN (1,4); RSX (0,2); DGT (0,4)	Tân Phú	Nghị quyết số 20/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020	Công trình dạng tuyến
3	Xử lý điểm đen tai nạn giao thông tại Km111+500 - Km112+000 QL.32, tỉnh Phú Thọ	1,10		1,10	RSX 0,8; CLN 0,3	Huyện Tân Sơn	Nghị quyết số 20/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020	Thửa 206, 207, 208, 290 tờ 2; thửa 120, ..., 140 tờ 21 xã Mỹ Thuận
4	Xử lý, khắc phục các điểm tiềm ẩn tai nạn giao thông trên đoạn Km121+300 - Km131+500 QL.32, tỉnh Phú Thọ	0,55		0,55	CLN 0,1; RSX 0,45	Huyện Tân Sơn	Nghị quyết số 20/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020	Thửa 95, 97 tờ 50; thửa 55, 57, 58, 70 tờ 65; thửa 39 tờ 09
5	Xử lý, khắc phục các điểm tiềm ẩn tai nạn giao thông trên đoạn Km145+550 - Km145+750 QL.32, tỉnh Phú Thọ	1,05		1,05	CLN 0,25; RSX 0,8	Huyện Tân Sơn		Thửa 8, 9 tờ 09; thửa 29 tờ 10; thửa 19 tờ 01 xã Thu Cúc
6	Cải tạo, nâng cấp và xây dựng mới đường GTNT	13,60		13,60	LUC 4,0; CLN 5,9; RSX 3,7	Kiệt Sơn; Thu Cúc; Văn Luông; Minh Đài; Thạch Kiệt; Long Cốc; Thu Ngạc, Tân Sơn; Đồng Sơn; Tam Thanh; Mỹ Thuận	Nghị quyết số 20/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020	Công trình dạng tuyến
<b>2.2</b>	<b>Các dự án đất năng lượng</b>	<b>0,035</b>		<b>0,035</b>				
7	Chống quá tải lưới điện phân phối huyện Tân Sơn năm 2021	0,024		0,024	LUC 0,016; BHK 0,009	Xã Tam Thanh	Nghị quyết số 20/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020	Công trình dạng tuyến
		0,004		0,004	LUC 0,001; BHK 0,003	X. Kim Thượng		Công trình dạng tuyến

STT	Hạng mục	Diện tích	Diện	Diện	Loại đất lấy vào	Địa điểm	Cơ sở pháp lý	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ
		0,005		0,005	BHK 0,005	Xã Văn Luông		Công trình dạng tuyến
8	Cải tạo một số vị trí trên lưới điện trung áp để đảm bảo an toàn và độ tin cậy cung cấp điện	0,002		0,002	LUC	Xã Xuân Đài, Xuân Sơn, Thạch Kiệt, Đông Sơn	Nghị quyết số 20/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020	Công trình dạng tuyến
*	<b>Dự án xây dựng khu đô thị mới, khu dân cư nông thôn mới; chỉnh trang đô thị, khu dân cư nông thôn; cụm công nghiệp; khu sản xuất, chế biến nông sản, lâm sản, thủy sản, hải sản tập trung; dự án phát triển rừng phòng hộ, rừng đặc dụng</b>							
9	Hạ tầng khu dân cư nông thôn	0,16		0,16	NTS 0,15; BCS 0,01	Khu 2B, xã Tân Phú	Nghị quyết số 20/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020	Thửa 70,71 tờ 26
		2,70		2,70	LUC 1,8; RSX 0,45; NTS 0,45;	Khu 2A, xã Tân Phú	Nghị quyết số 20/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020	Tờ 14, tờ 19
III	<b>Các dự án không thuộc trường hợp Nhà nước thu hồi đất theo quy định (đất để thực hiện dự án sản xuất, kinh doanh đối với các tổ chức, doanh nghiệp)</b>							
10	Dự án phát triển du lịch cộng đồng tại xã Long Cốc (Giai đoạn 1)	1,35		1,35	LUC 0,3; CLN 1,05	Xã Long Cốc	Nghị quyết số 20/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020	Thửa 213,104,105,106,.... tờ 37
B	<b>CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CHUYÊN TIẾP TỪ KẾ HOẠCH NĂM 2020 (63 CÔNG TRÌNH, TỔNG DIỆN TÍCH 205,94)</b>							
I	<b>Các dự án quy định tại điều 61 và Khoản 1, 2 Điều 62 của Luật đất đai</b>							
II	<b>Các dự án do Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất quy định tại Khoản 3, Điều 62 của Luật đất đai</b>							
*	<b>Dự án xây dựng trụ sở cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội; công trình di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh được xếp hạng, công viên, quảng trường, tượng đài, bia tưởng niệm, công trình sự nghiệp công</b>							
-	<b>Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp</b>	<b>0,13</b>		<b>0,13</b>				
1	Xây dựng mới Trạm Kiểm lâm Xuân Đài	0,13		0,13	BHK 0,13	Khu Nâu, xã Xuân Đài	Nghị quyết số 21/2019/NQ-HĐND ngày 14/12/2019	Tờ 62 (thửa 18,45,47)
-	<b>Đất cơ sở giáo dục đào tạo</b>	<b>4,55</b>		<b>4,55</b>				
2	Trường mầm non xã Tân Phú	0,80		0,80	LUC 0,15; BHK 0,08; CLN 0,47; RSX 0,1	Xã Tân Phú	Nghị quyết số 21/2019/NQ-HĐND ngày 14/12/2019	Tờ 14
3	Mở rộng trường tiểu học Mỹ Thuận 1 (xóm Đường 2) xã Mỹ Thuận	0,20		0,20	CLN	Xã Mỹ Thuận	Nghị quyết số 21/2019/NQ-HĐND ngày 14/12/2019	Tờ 56 (thửa 12,13,36,37)
4	Dự án cải tạo, nâng cấp nhà lớp học trường Trung học Mỹ Thuận 1 và các hạng mục phụ trợ	0,05		0,05	LUC (0,03); CLN (0,01); DTL (0,01)	Xã Mỹ Thuận	Nghị quyết số 02/2020/NQ-HĐND ngày 04/03/2020;	Tờ 41 (thửa 81,82,141,143,144)
5	Sửa chữa nhà lớp học và các hạng mục phụ trợ trường mầm non Minh Đài để đạt chuẩn quốc gia	0,30		0,30	LUC 0,14; CLN 0,08; DGT 0,05; DTL 0,01; BHK 0,02	Khu Đông Tâm; Bông Lau, xã Minh Đài	Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐND ngày 20/7/2018	Tờ 58 (Thửa 231,232,238)
6	Xây dựng Trường THPT Tân Sơn	3,00		3,00	LUC (1,4); ONT (0,06); CLN (1,28); BHK (0,06); DGT (0,16); DTL (0,04)	Khu 8, xã Tân Phú	Nghị quyết số 09/2020/NQ-HĐND ngày 15/07/2020	Tờ 14,15 (Thửa 70,87,104)

STT	Hạng mục	Diện tích	Diện	Diện	Loại đất lấy vào	Địa điểm	Cơ sở pháp lý	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ)
7	Cải tạo, nâng cấp nhà điều hành trường mầm non xã Thu Ngạc	0,20		0,20	ONT (0,1); BCS (0,05); DGT (0,05)	Xã Thu Ngạc	Nghị quyết số 09/2020/NQ-HĐND ngày 15/07/2020	Thửa 360,375 tờ 102
*	<b>Dự án xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật của địa phương gồm giao thông, thủy lợi, cấp nước, thoát nước, điện lực, thông tin liên lạc, chiếu sáng đô thị; công trình thu gom, xử lý chất thải</b>							
-	<b>Đất giao thông</b>	<b>154,45</b>	<b>4,60</b>	<b>149,85</b>				
8	Đường giao thông ngã ba khu Quê đi khu Dáy (RSX 0,05ha; đất khác 1,2ha); Nhà văn hóa khu Trung tâm 2 đi hướng khu Ủ (LUC 0,65ha, RSX 0,05ha, đất khác 0,05ha) xã Thu Cúc, huyện Tân Sơn	2,00		2,00	LUC 0,65; RSX 0,1; CLN 1,25	Xã Thu Cúc	Nghị quyết số 21/2019/NQ-HĐND ngày 14/12/2019	Công trình dạng tuyến
9	Cải tạo, sửa chữa đường giao thông đi xóm Cồn, xã Thu Ngạc; Cải tạo, sửa chữa đường giao thông đi xóm Liên Minh, xã Thu Ngạc; Cải tạo, sửa chữa đường giao thông từ TL316C đến trung tâm xã Long Cốc	6,50		6,50	LUC 1,0; BHK 0,6; RSX 0,55; CLN 0,7; NTS 0,2; DGT 2,97; DTL 0,2, ONT 0,23; BCS 0,05	Các xã: Thu Ngạc; Long Cốc	Nghị quyết số 09/2018/NQ-HĐND ngày 13/12/2018	Công trình dạng tuyến
10	Đường Tân Phú - Xuân Đài giai đoạn 1 (29,20 ha); giai đoạn 2 (45,0 ha)	74,20		74,20	LUC 1,98; BHK 0,92; CLN 0,6; TSX 15,8; RPH 21,61; RDD 11,6; NTS 0,35; DGT 21,34	Xã Tân Phú và Xã Xuân Đài	Nghị quyết số 21/2019/NQ-HĐND ngày 14/12/2019 (45,0 ha); Nghị quyết số 09/2020/NQ-HĐND ngày 15/7/2020 (29,20 ha); Nghị quyết số 20/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020	Công trình dạng tuyến
11	Dự án đường đến trung tâm xã Thu Ngạc (giai đoạn 2)	6,10	4,60	1,50	LUC 0,5; ONT 0,06; CLN 0,3; HNK 0,2; NTS 0,2; DGT 0,1; DTL 0,14	Các xã: Thu Ngạc; Mỹ Thuận	Nghị quyết số 21/2019/NQ-HĐND ngày 14/12/2019; Nghị quyết số 09/2019/NQ-HĐND ngày 16/7/2019	Công trình dạng tuyến
12	Cải tạo nâng cấp đường GTNT khu trung tâm xã đi xóm Dọc	1,30		1,30	BHK 0,05; CLN 0,63; NTS 0,02; RSX 0,5; ONT 0,05; DTL 0,02; DCS 0,03	Xã Kiệt Sơn	Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐND ngày 20/7/2018	Công trình dạng tuyến
13	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xóm Đài	0,70		0,70	LUC 0,2; BHK 0,03; CLN 0,38; NTS 0,01; ONT 0,04; DTL 0,02; BCS 0,02	Xã Long Cốc	Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐND ngày 20/7/2018	Công trình dạng tuyến
14	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT Phai Và đi Mang Thượng	1,50		1,50	BHK 0,1; CLN 0,2; NTS 0,03; RSX 1,11; ONT 0,02; DTL 0,02, BCS 0,02	Xã Thu Ngạc	Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐND ngày 20/7/2018	Công trình dạng tuyến
15	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT các khu Trào, Vinh Quang, Bến Đàng	0,60		0,60	LUC 0,1; BHK 0,05; CLN 0,33; NTS 0,02; RSX 0,05; ONT 0,03; DTL 0,02.	Xã Minh Đài	Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐND ngày 20/7/2018	Công trình dạng tuyến
16	Cải tạo, nâng cấp đường vào Trung tâm Bồi dưỡng chính trị và một số tuyến nhánh trung tâm huyện Tân Sơn	2,00		2,00	LUC 0,1; BHK 0,1; CLN 1,56; NTS 0,04; ONT 0,07; DGT 0,05; DTL 0,03; SON 0,02; BCS 0,03	Xã Tân Phú	Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐND ngày 20/7/2018	Công trình dạng tuyến
17	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xóm Lấp	0,60		0,60	LUC 0,05; CLN 0,5; NTS 0,01; ONT 0,02; DTL 0,02	Xã Xuân Sơn	Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐND ngày 20/7/2018	Công trình dạng tuyến
18	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT đoạn QL 32A đi Suối Rom, xã Thu Cúc, huyện Tân Sơn	1,10		1,10	LUC 0,05; RXS 0,8; ONT 0,04; CLN 0,1; HNK 0,06;	Xã Thu Cúc	Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐND ngày 20/7/2018	Công trình dạng tuyến

STT	Hạng mục	Diện tích	Diện	Diện	Loại đất lấy vào	Địa điểm	Cơ sở pháp lý	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ)
					NTD 0,05			
19	Cải tạo nâng cấp tuyến đường giao thông nông thôn khu 3, khu 4, xã Tân Phú huyện Tân Sơn	1,00		1,00	LUC 0,15; RSX 0,45; CLN 0,27; ONT 0,06; DTL 0,02; HNK 0,03; NTS 0,02	Xã Tân Phú	Nghị quyết số 09/2019/NQ-HĐND ngày 16/7/2019	Công trình dạng tuyến
20	Cải tạo nâng cấp đường giao thông nông thôn khu Tân Trào, xã Minh Đài, huyện Tân Sơn	1,40		1,40	LUC 0,35; RSX 0,4; CLN 0,45; NTS 0,07; HNK 0,07; CSD 0,06	Xã Minh Đài	Nghị quyết số 09/2019/NQ-HĐND ngày 16/7/2019	Công trình dạng tuyến
21	Hỗ trợ cải tạo, nâng cấp phát triển cơ sở hạ tầng khung tại xã Xuân Sơn, huyện Tân Sơn (Đường giao thông)	2,20		2,20	LUC 1,7; ONT 0,08; CLN 0,42	Xã Xuân Sơn	Nghị quyết số 09/2019/NQ-HĐND ngày 16/7/2019	Công trình dạng tuyến
22	Xử lý điểm đen tại Km105+900 - Km106+600 QL32; Km4+700 - Km5+400, Km7+100 - Km 7+800 trên ĐT.316E; Km7+350 - Km7+800 trên ĐT.316H	4,95		4,95	LUC 0,15; RSX 2; CLN 1,9; NTS 0,2; SON 0,1; HNK 0,2; ONT 0,1; CSD 0,11; DTL 0,08; DGD 0,06; TSC 0,05	Huyện Tân Sơn	Nghị quyết số 09/2019/NQ-HĐND ngày 16/7/2019	Công trình dạng tuyến
23	Dự án xử lý điểm đen tại: Km 103+100-Km103+520/QL32; Km104+700-Km105+300/QL32; Km112+00-Km112+750; Km112+900-Km113+300; Km0+600-Km0+770; Km2+130-Km2+330; Km7+900-Km8+100; km114+400-Km114+750; Km5+750-Km5+850/QL 32 ; Km117+300 QL32 và sửa chữa, bổ sung biển báo hộ lan tồn sống đoạn Km0-Km10/QL32 tỉnh Phú Thọ	3,38		3,38	BHK 0,5; CLN 1,5; DGT 0,5; DTL 0,5; NTS 0,38	Các xã: Thu Cúc; Tân Phú; Mỹ Thuận	Nghị quyết số 21/2019/NQ-HĐND ngày 14/12/2019; Nghị quyết số 09/2019/NQ-HĐND ngày 16/7/2019	Công trình dạng tuyến
24	Xử lý điểm đen tại Km104+700-km105+500QL32 tỉnh Phú Thọ đoạn đi qua địa bàn huyện Tân Sơn	0,70		0,70	CLN (0,2); RSX (0,5)	Xã Mỹ Thuận	Nghị quyết số 02/2020/NQ-HĐND ngày 04/02/2020	Công trình dạng tuyến
25	Dự án xây dựng, cải tạo đường GTNT tại các xã Văn Lương, Minh Đài, Thạch Kiệt, Thu Cúc, Kiệt Sơn, Lai Đồng, Đồng Sơn, Thu Ngạc, Tân Sơn	7,15		7,15	LUC 0,53; BHK 0,4; CLN 1,21; RSX 4,65; NTS 0,1; ONT 0,06; DTL 0,1; BCS 0,1	Các xã: Văn Lương; Minh Đài; Thạch Kiệt; Thu Cúc; Kiệt Sơn; Lai Đồng; Đồng Sơn; Thu Ngạc; Tân Sơn	Nghị quyết số 02/2020/NQ-HĐND ngày 04/02/2020	Công trình dạng tuyến
26	Hoàn thiện hệ thống giao thông, cấp nước sinh hoạt, điện chiếu sáng trung tâm huyện lỵ huyện Tân Sơn	3,00		3,00	LUC 0,5; BHK 0,83; CLN 0,81; NTS 0,04; ONT 0,57; TSN 0,12; SKC 0,08; DCH 0,03; DGT 0,01; DVH 0,01	Xã Tân Phú	Nghị quyết số 21/2019/NQ-HĐND ngày 14/12/2019; Nghị quyết số 09/2020/NQ-HĐND ngày 15/7/2020	Công trình dạng tuyến
27	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xóm Ít đi xóm Thịnh (xã Tân Sơn)	0,60		0,60	LUC 0,05; CLN 0,5; NTS 0,01; ONT 0,02; DTL 0,02	Xã Xuân Sơn	Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐND ngày 20/7/2018	Công trình dạng tuyến
28	Khắc phục hậu quả lụt, bão, đảm bảo giao thông bước 1 trên tuyến QL.32B đoạn Km3+560-Km3+750, thuộc thuộc khu vực Đèo Cón, xã Thu Cúc, huyện Tân Sơn	0,40		0,40	LUC (0,6); ONT (0,06); CLN (0,18); BHK (0,18); NTS (0,04); BCS (0,01); DTL (0,01); SON (0,02)	Xã Thu Cúc	Nghị quyết số 09/2018/NQ-HĐND ngày 13/12/2018;	Tờ 25
29	Xây dựng Cầu Kiệt Sơn tại Km1+980 đường tỉnh 316I để khắc phục hậu quả thiên tai, đảm bảo an toàn giao thông trong mùa mưa lũ thuộc địa bàn huyện Tân Sơn	1,10		1,10	LUC 0,6; BHK 0,18; CLN 0,18; NTS 0,04; ONT 0,06; DTL 0,01 SON 0,02; BCS 0,01	Xã Kiệt Sơn	Nghị quyết số 21/2019/NQ-HĐND ngày 14/12/2019; Nghị quyết số 09/2020/NQ-HĐND ngày 15/07/2020	Công trình dạng tuyến
30	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT tại các xã: Minh Đài, Kiệt Sơn, Lai Đồng, Xuân Sơn, Tam Thanh, Vinh Tiên, Thu Ngạc	12,92		12,92	LUC 3,02; BHK 0,8; CLN 2,65; RSX 5,1; NTS 0,5;	Xã Minh Đài, Kiệt Sơn, Lai	Nghị quyết số 09/2020/NQ-HĐND ngày 15/7/2020	Công trình dạng tuyến

STT	Hạng mục	Diện tích	Diện	Diện	Loại đất lấy vào	Địa điểm	Cơ sở pháp lý	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ)
					ONT 0,05; DGT 0,05; DTL 0,1; DVH 0,05; SON 0,1; BCS 0,5	Đông, Xuân Sơn, Tam Thanh, Thu Ngạc, Vinh Tiễn		
31	Dự án bố trí, ổn định dân cư cho các hộ dân vùng sạt lở, vùng ngập lụt tại xóm Dù, xã Xuân Sơn (Hạng mục: Đường giao thông)	3,00		3,00	LUC 1,5; DGT 0,9; CLN 0,4; ONT 0,15; NTS 0,05	Xã Xuân Sơn	Nghị quyết số 09/2018/NQ-HĐND ngày 13/12/2018	Công trình dạng tuyến
-	<b>Đất thủy lợi</b>	<b>2,36</b>		<b>2,36</b>				
32	Hệ thống thủy lợi xóm Lục, xã Mỹ Thuận (giai đoạn 2); Hệ thống cấp nước tự chảy xóm Lèn, xã Tân Sơn	0,20		0,20	LUC (0,1); CLN (0,05); RSX (0,05)	Xã Mỹ Thuận, xã Tân Sơn	Nghị quyết số 09/2018/NQ-HĐND ngày 13/12/2018	Công trình dạng tuyến
33	Tràn qua suối, xã Thạch Kiệt, Tân Sơn và sửa chữa một số đập thủy lợi bị hư hỏng nặng	1,30		1,30	LUC(0,5); BHK (0,05); CLN (0,2); DTL (0,1); SON (0,25); BCS (0,2)	Xã Thạch Kiệt	Nghị quyết số 09/2020/NQ-HĐND ngày 15/07/2020	Công trình dạng tuyến
34	Dự án cầu vượt lũ tràn tại các xã Kiệt Sơn, Văn Luông, Đông Sơn	0,86		0,86	LUC (0,3); BHK (0,13); CLN (0,26); RSX (0,13); DTL (0,01); BCS (0,03)	Khu Chiềng Lớn, Khu 7 xã Kiệt Sơn; khu Đông Gạo, Luông xã Văn Luông; Đông Sơn - Huyện Tân Sơn	Nghị quyết số 02/2020/NQ-HĐND ngày 04/02/2020	Công trình dạng tuyến
-	<b>Đất công trình năng lượng</b>	<b>2,29</b>		<b>2,29</b>				
35	Cải tạo, chống quá tải lưới điện 35kV xã Thục Luyện, Địch Quà huyện Thanh Sơn và xã Văn Luông huyện Tân Sơn tỉnh Phú Thọ (0,043ha); Chống quá tải lưới điện phân phối huyện Tân Sơn (0,0183 ha); Cải tạo, chống quá tải lưới điện 35kV xã Tân Phú, huyện Tân Sơn, tỉnh Phú Thọ (0,074ha)	0,1353		0,1353	LUC 0,04; BHK 0,002; CLN 0,002; RSX 0,09	Xã Minh Đài; Văn Luông; Xã Thu Ngạc; Tân Sơn; Tân Phú	Nghị quyết số 09/2020/NQ-HĐND ngày 15/7/2020; NQ 09/2018/NQ-HĐND ngày 13/12/2018; CV số 1536/PCPT-KT ngày 15/8/2018 của Công ty Điện lực	Công trình dạng tuyến
36	Cải tạo lưới điện 35KV xã Tân Phú, xã Thạch Kiệt, huyện Tân Sơn; Chống quá tải TBA Minh Đài 2, Minh Đài 3 - xã Minh Đài; Mỹ Thuận 1, Mỹ Thuận 2 - xã Mỹ Thuận; Tân Phú 2 - xã Tân Phú; Đông Sơn 1 - xã Đông Sơn - huyện Tân Sơn	0,09		0,09	LUC 0,04; BHK 0,01; CLN 0,01; RSX 0,01; DGT 0,01; BCS 0,01	Các xã: Tân Phú (0,03ha); Thạch Kiệt (0,02ha); Minh Đài (0,01ha); Mỹ Thuận (0,01ha); Đông Sơn (0,02ha)	Nghị quyết số 09/2020/NQ-HĐND ngày 15/7/2020	Công trình dạng tuyến
37	Xây dựng các công trình điện: CQT: 0,3 ha (trong đó: đất lúa 0,22 ha; đất khác: 0,08 ha); Các công trình cải tạo: 0,03 ha (trong đó: đất lúa 0,02 ha, đất khác 0,01 ha); Các công trình mạch vòng: 0,02 ha (trong đó: đất lúa 0,01 ha, đất khác 0,01 ha);	0,39		0,39	LUC 0,25; CLN 0,05; RSX 0,05; NTS 0,01; DGT 0,01; DTL 0,01; BCS 0,01	Các xã thuộc huyện Tân Sơn	Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐND ngày 20/7/2018; Nghị quyết số 20/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020	Công trình dạng tuyến
38	Chống quá tải TBA Minh Đài 2, Minh Đài 3, xã Minh Đài; Mỹ Thuận 1, Mỹ Thuận 2, xã Mỹ Thuận; Tân Phú 2, xã Tân Phú; Đông Sơn 1, xã Đông Sơn; Cải tạo lưới điện 35KV xã Văn Luông (0,02 ha); Cấp điện cho khu Mỹ Á, xã Thu Cúc (0,1 ha)	0,16		0,16	LUC 0,12; CLN 0,02; RSX 0,02	Các xã: Minh Đài; Mỹ Thuận; Tân Phú; Đông Sơn; Thu Cúc; Văn Luông	Nghị quyết số 20/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020	Công trình dạng tuyến

STT	Hạng mục	Diện tích	Diện	Diện	Loại đất lấy vào	Địa điểm	Cơ sở pháp lý	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ)
39	Dự án cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Phú Thọ sử dụng vốn ODA không hoàn lại do EU tài trợ	0,85		0,85	LUC 0,25; HNK 0,06; CLN 0,1; RSX 0,12; NTS 0,02; ONT 0,07; DGT 0,08; BCS 0,15	Các xã thuộc huyện Tân Sơn	Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐND ngày 20/7/2018	Công trình dạng tuyến
40	Xây dựng các công trình điện CQT, các công trình nhà trực vận hành điện lực	0,06		0,06	LUC 0,01; HNK 0,01; CLN 0,01; NTS 0,01; ONT 0,01; DGT 0,01.	Các xã thuộc huyện Tân Sơn	Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐND ngày 20/7/2018	Công trình dạng tuyến
41	Công trình điện đoạn từ 374 Phố Vàng - 373 Cẩm Khê	0,40		0,40	LUC 0,2; RSX 0,1; CLN 0,01; HNK 0,01; NTS 0,01; CSD 0,01; DGT 0,01; DTL 0,01; ONT 0,01; NTD 0,01; DGD 0,01; TSC 0,01	Xã Mỹ Thuận	Nghị quyết số 09/2019/NQ-HĐND ngày 16/7/2019	Công trình dạng tuyến
42	Xây dựng các công trình Đường dây và trạm biến áp	0,08		0,08	LUC 0,02; BHK 0,02; CLN 0,04	Các xã thuộc huyện Tân Sơn	Nghị quyết số 09/2020/NQ-HĐND ngày 15/7/2020	Công trình dạng tuyến
43	Chống quá tải TBA Kim Thượng 1, Mỹ Thuận 1, Văn Luông 5, Minh Đài 3, Minh Đài 4, Thu Cúc 1	0,06		0,06	LUC 0,039; CLN 0,017	Các xã: Kim Thượng; Mỹ Thuận; Văn Luông; Minh Đài; Thu Cúc	Nghị quyết số 21/2019/NQ-HĐND ngày 14/12/2019	Công trình dạng tuyến
44	Chống quá tải cấp bách lưới điện tỉnh Phú Thọ năm 2019	0,008		0,008	BHK 0,008	Các xã: Thu Cúc; Kim Thượng	Nghị quyết số 21/2019/NQ-HĐND ngày 14/12/2019	Công trình dạng tuyến
45	Lắp đặt MBA tự ngẫu cho lưới điện trung áp tỉnh Phú Thọ	0,009		0,009	CLN 0,009	Xã Tân Phú, huyện Tân Sơn	Nghị quyết số 21/2019/NQ-HĐND ngày 14/12/2019	Công trình dạng tuyến
46	Chống quá tải, giảm tổn thất điện năng các trạm biến áp Thu Cúc 3, Thu Cúc 4, Lai Đồng 1	0,05		0,05	LUC (0,02); CLN (0,006); BHK (0,003); RSX (0,01); DGT (0,007); DTL (0,002); NTD (0,003)	Các xã: Thu Cúc; Lai Đồng	Nghị quyết số 09/2020/NQ-HĐND ngày 15/7/2020; Nghị quyết số 21/2019/NQ-HĐND ngày 14/12/2019	Công trình dạng tuyến
-	<b>Đất bãi thải xử lý chất thải</b>	<b>0,60</b>		<b>0,60</b>				
47	Khu xử lý rác thải xã Tân Phú, huyện Tân Sơn	0,60		0,60	RSX 0,5; DGT 0,05; DTL 0,05	Xã Tân Phú	Nghị quyết số 09/2019/NQ-HĐND ngày 16/7/2019	Tờ 1
*	<b>Dự án xây dựng công trình phục vụ sinh hoạt chung của cộng đồng dân cư; dự án tái định cư, nhà ở cho sinh viên, nhà ở xã hội, nhà ở công vụ; xây dựng công trình của cơ sở tôn giáo; khu văn hóa, thể thao, vui chơi giải trí phục vụ công cộng; chợ; nghĩa trang, nghĩa địa</b>							
-	<b>Đất sinh hoạt cộng đồng</b>	<b>0,10</b>		<b>0,10</b>				
48	Nhà văn hóa khu Vinh Quang, xã Minh Đài	0,10		0,10	CLN 0,07; NTS 0,03	Xã Minh Đài	Nghị quyết số 09/2019/NQ-HĐND ngày 16/7/2019	Thửa 67 tờ 46, thửa 141, 142, 176, 194 tờ 47
-	<b>Đất công trình khu vui chơi giải trí công cộng</b>	<b>2,00</b>		<b>2,00</b>				

STT	Hạng mục	Diện tích	Diện	Diện	Loại đất lấy vào	Địa điểm	Cơ sở pháp lý	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ)
49	Chỉnh trang vệ sinh môi trường nông thôn mới, hạng mục cây xanh, điện chiếu sáng tại xã Long Cốc, Xuân Sơn	2,00		2,00	LUC (0,7); CLN (0,7); HNK (0,4); BCS (0,1); NTS ( 0,1)	Các xã: Xuân Sơn; Long Cốc	Nghị quyết số 09/2020/NQ-HĐND ngày 15/07/2020	Công trình dạng tuyến
-	<b>Đất chợ</b>	<b>1,77</b>		<b>1,77</b>				
50	Sửa chữa, nâng cấp chợ xã Tân Sơn	1,25		1,25	LUC (1,0); CLN (0,13); HNK (0,05); DTL (0,07)	Xã Tân Sơn	Nghị quyết số 09/2020/NQ-HĐND ngày 15/07/2020	Thửa 210,175,173,200,... tờ 20
-	<b>Dự án tái định canh định cư</b>	<b>21,00</b>		<b>21,00</b>				
51	Dự án khu tái định cư di dân vùng sạt lở thiên tai khu Nhàng, xã Kim Thượng	7,60		7,60	LUC (1,2); CLN (1,9); RSX (3,4); DGT (0,7); DTL (0,4)	Khu Nhàng, xã Kim Thượng	Nghị quyết số 20/2020/NQ-HĐND ngày 9/12/2020, Nghị quyết số 21/2019/NQ-HĐND ngày 14/12/2019	Tờ 49
52	Dự án di dân tái định cư vùng thiên tai đặc biệt khó khăn xã Đồng Sơn, huyện Tân Sơn	6,00		6,00	LUC 1,8; RSX 3,8; NTS 0,1; DGT 0,2; DTL 0,1	Khu Mít 1, Xã Đồng Sơn	Nghị quyết số 20/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020	Tờ 35, 36 (thửa 297,305,308...)
53	Dự án cấp bách bố trí ổn định dân cư vùng thiên tai khu Dù, xã Xuân Sơn	1,80		1,80	LUC (0,25); ONT (0,1); CLN (0,35); HNK (0,4); NTS (0,1); BCS (0,15); DGT (0,3); DTL (0,15)	Xã Xuân Sơn	Nghị quyết số 09/2020/NQ-HĐND ngày 15/07/2020	
54	Dự án bố trí sắp xếp dân cư xóm Dù, xã Xuân Sơn do ảnh hưởng bởi cơn bão số 3 năm 2018	5,60		5,60	LUC (0,7) BHK (0,08); CLN (4,74); DGT (0,08)	Xã Xuân Sơn	Nghị quyết số 09/2019/NQ-HĐND ngày 16/7/2019	Thửa 93,168,193,101,103,... Tờ 27
*	<b>Dự án xây dựng khu đô thị mới, khu dân cư nông thôn mới; chỉnh trang đô thị, khu dân cư nông thôn; cụm công nghiệp; khu sản xuất, chế biến nông sản, lâm sản, thủy sản, hải sản tập trung; dự án phát triển rừng phòng hộ, rừng đặc dụng</b>							
-	<b>Đất ở</b>	<b>14,97</b>	<b>0,41</b>	<b>14,56</b>				
55	Hạ tầng khu dân cư nông thôn	0,35		0,35	LUC 0,25; BHK 0,03; NTS 0,03; CLN 0,04	Khu 2A, xã Tân Phú	Nghị quyết số 21/2019/NQ-HĐND ngày 14/12/2019	Tờ 14, 19
		1,20		1,20	LUC 0,8; DGT 0,2; DTL 0,2	Khu Cường Thịnh 1, xã Thạch Kiệt	Nghị quyết số 21/2019/NQ-HĐND ngày 14/12/2019	Thửa 2,36,12 Tờ 57; Thửa 61,63,69,73,76,80,83,84 tờ 52
		0,42		0,42	BHK 0,42	Khu Dọc, xã Kiệt Sơn	Nghị quyết số 21/2019/NQ-HĐND ngày 14/12/2019	Thửa 70,113,119,141,143,177,... Tờ 48
		1,15	0,10	1,05	LUC 0,9; DGT 0,07; DTL 0,08	Khu Luông; Đép xã Văn Luông	Nghị quyết số 21/2019/NQ-HĐND ngày 14/12/2019	Thửa 169,170,180,181,182,... Tờ 74; thửa 91,92,93,94,... Tờ 32; thửa 106,107,110,111,... Tờ 62
		1,20	0,19	1,01	LUC 0,31; CLN 0,5; DGT 0,1; DTL 0,1	Khu Chiềng; Mìn 1; Mìn 2, xã Mỹ Thuận	Nghị quyết số 21/2019/NQ-HĐND ngày 14/12/2019	Thửa 107 tờ 24
		1,55	0,12	1,43	LUC 1,28; CLN 0,1; DGT 0,05	Xóm Dụ; Vượng; Mu; Đồng Cạ; Đồng Tào xã Xuân Đài	Nghị quyết số 21/2019/NQ-HĐND ngày 14/12/2019	Thửa 379,378,404,405,... Tờ 71; Thửa 263,266,267,270,271, 29,295,289,288,286,... Tờ 84, Thửa 182 tờ 83

STT	Hạng mục	Diện tích	Diện	Diện	Loại đất lấy vào	Địa điểm	Cơ sở pháp lý	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ
		1,00		1,00	LUC 0,8; DGT 0,1; DTL 0,1	Khu Quyền 2, xã Kim Thượng	Nghị quyết số 21/2019/NQ-HĐND ngày 14/12/2019	Thửa 510,511,512,...Tờ 40; Thửa 22,23,31,76,119,...Tờ 52
56	Dự án xây dựng hạ tầng khu dân cư nông thôn (đấu giá quyền sử dụng đất)	1,30		1,30	LUC 0,9; BHK 0,08; CLN 0,09; DGT 0,15; DTL 0,02 DVH 0,03 BCS: 0,03	Khu 2, Xã Tân Phú (0,7 ha); Khu Bình; Khu Chiềng; Khu Tân Ve; Đường, xã Mỹ Thuận (0,6 ha)	Nghị quyết số 09/2020/NQ-HĐND ngày 15/7/2020 (0,6 ha); Nghị quyết số 21/2019/NQ-HĐND ngày 14/12/2019 (0,7 ha)	Thửa 97,137,138,139,156 tờ 13,Thửa143 tờ 22
57	Hạ tầng đấu giá đất khu trung tâm xã Thu Cúc	2,00		2,00	LUC 0,5; BHK 0,1; CLN 0,6; NTS 0,1; TSC 0,05; DGT 0,25; DTL 0,2; BCS 0,2	Xã Thu Cúc	Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐND ngày 20/7/2018	Tờ 159 (thửa 345);Tờ 158 (thửa 277)
58	CMD SDD từ đất nông nghiệp xen kẽ trong khu dân cư nông thôn sang đất ở trên địa bàn huyện	3,00		3,00	BHK 0,3; CLN 1,8; RSX 0,6; NTS 0,3	Huyện Tân Sơn	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Tân Sơn	
59	Hạ tầng khu dân cư nông thôn tại khu 9, xã Tân Phú	1,80		1,80	LUC (1,0); CLN (0,35); BHK (0,08); NTS (0,06); BCS (0,03); DGT (0,17); DTL (0,11)	Xã Tân Phú	Nghị quyết số 09/2018/NQ-HĐND ngày 13/12/2018	Tờ 76 (thửa 55,63,65...)
-	<b>Đất cụm công nghiệp</b>	<b>25,50</b>	<b>12,50</b>	<b>13,00</b>				
60	Dự án xây dựng hạ tầng Cụm công nghiệp Tân Phú tại xã Tân Phú, huyện Tân Sơn	25,50	12,50	13,00	LUC 1,5; BHK 2,00; CLN 6,8; RSX 1,00; DGT 1,00; DTL 0,20; BCS 0,50	Xã Tân Phú	Nghị quyết số 20/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020; Nghị quyết 09/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 đã phê duyệt 20 ha	Tờ 44,45,48,49
*	<b>Dự án khai thác khoáng sản được cơ quan có thẩm quyền cấp phép, trừ trường hợp khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường, than bùn, khoáng sản tại các khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ và khai thác tận thu khoáng sản</b>							
61	Dự án khai thác khoáng sản Tacl tạ xã Long Cốc và xã Văn Luông, huyện Tân Sơn (Công ty TNHH xây dựng Hải Sơn)	12,00	2,06	9,94	CLN (9,23); BHK (0,2); NTS (0,07); RSX (0,14); BCS (0,3)	Khu Đái, xã Long Cốc; Khu Đồng Bông, xã Văn Luông	Nghị quyết số 21/2019/NQ-HĐND ngày 14/12/2019 của HĐND	Long Cốc: Tờ 5,6,23,33 Văn Luông: Tờ 111,112
<b>III</b>	<b>Các dự án không thuộc trường hợp Nhà nước thu hồi đất theo quy định (đất để thực hiện dự án sản xuất, kinh doanh đối với các tổ chức, doanh nghiệp)</b>							
-	<b>Đất thương mại dịch vụ</b>	<b>0,35</b>		<b>0,35</b>				
62	Cửa hàng thương mại tổng hợp	0,20		0,20	LUC 0,1; BHK 0,02; ONT 0,05; DGT 0,03	Xã Tân Phú	Nghị quyết số 09/2018/NQ-HĐND ngày 13/12/2018;	Tờ 27 (thửa 182,221,205)
63	Nhà quản lý và điều hành xí nghiệp thủy nông Tân Sơn	0,15		0,15	CLN 0,13; DGT 0,02	Khu 8, xã Tân Phú	Quyết định số 1119/QĐ-UBND ngày 18/5/2016 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án: Nhà quản lý và điều hành xí nghiệp thủy nông Tân Sơn	Tờ 14 (thửa 121)
	<b>Tổng</b>	<b>267,72</b>	<b>19,57</b>	<b>248,15</b>				

**Phụ biểu số 06: Danh mục công trình, dự án đưa ra khỏi kế hoạch sử dụng đất năm 2021**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 12 năm 2020 của UBND tỉnh Phú Thọ)

STT	Hạng mục	Địa điểm dự án	Diện tích (ha)	Ghi chú
*	<b>Đất xây dựng trụ sở cơ quan</b>			
1	Mở rộng khuôn viên UBND xã Xuân Đài	Khu Mu, Xã Xuân Đài	0,07	Nghị quyết số 10/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016
*	<b>Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo</b>			
2	Mở rộng khuôn viên trường THPT xã Đồng Sơn	Khu Mít 1, Xã Đồng Sơn	0,10	Nghị quyết số 07/2015/NQ-HĐND ngày 14/12/2015
3	Trường mầm non xã Kim Thượng	Khu Xuân, Xã Kim Thượng	0,10	Nghị quyết số 10/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016
*	<b>Đất giao thông</b>			
4	Đường giao thông nội đồng: Đồng Nâu, Đồng Sấm	Xã Xuân Đài	1,00	Nghị quyết số 07/2015/NQ-HĐND ngày 14/12/2015
5	Đường giao thông nông thôn khu 7	Xã Kiệt Sơn	0,30	Nghị quyết số 07/2015/NQ-HĐND ngày 14/12/2015
6	Đường giao thông khu 8, xã Tân Phú	Xã Tân Phú	0,50	Nghị quyết số 21/2017/NQ-HĐND ngày 14/12/2017
7	Dự án xử lý điểm đen tại Km113+619 - Km114+347 Quốc lộ 32, tỉnh Phú Thọ	Xã Mỹ Thuận	0,31	Nghị quyết số 01/2015/NQ-HĐND ngày 10/07/2015
8	Cải tạo, nâng cấp QL32 đoạn Cổ Tiết - Thu Cúc tại huyện Tân Sơn	Xã Kiệt Sơn, Xã Thạch Kiệt, Xã Tân Phú, Xã Mỹ Thuận, Xã Thu Cúc	43,22	Nghị quyết số 10/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016
9	Nâng cấp, sửa chữa đường GTNT xóm Múc, xã Tam Thanh	Xã Tam Thanh	2,00	Nghị quyết số 10/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016
10	Đường giao thông khu Đồng Tún, xã Văn Luông	Xã Văn Luông	2,10	Nghị quyết số 10/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016
11	Đường GTNT xã Mỹ Thuận - Đoạn xóm Lục đi xóm Hồng Kiên	Xã Mỹ Thuận	1,80	Nghị quyết số 10/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016
12	Đường GTNT xã Thạch Kiệt- Đoạn: Lóng 2 đi TT xã	Xã Thạch Kiệt	2,80	Nghị quyết số 10/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016
13	Cải tạo, nâng cấp Đường GTNT xã Đồng Sơn- Đoạn: Mãng 2 đi TT xã	Xã Đồng Sơn	2,70	Nghị quyết số 10/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016
14	Dự án xây dựng đường giao thông Xóm Mãng 1 đi Xóm Bông 3	Xã Long Cốc	2,55	Nghị quyết số 10/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016
15	Dự án xây dựng các tuyến đường Lâm nghiệp trên địa bàn huyện Tân Sơn	Xã Thạch Kiệt, Xã Mỹ Thuận và Xã Thu Cúc	13,45	Nghị quyết số 10/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016
16	Cải tạo, nâng cấp: Đường GTNT xã Thu Ngạc - Đoạn từ trần Tân An, xã Thu Ngạc đi xóm Chiềng xã Mỹ Thuận; Đường GTNT khu Chóc xã Mỹ Thuận	Các xã: Mỹ Thuận, Thu Ngạc	1,80	Nghị quyết số: 08/2017/NQ-HĐND ngày 17/7/2017
*	<b>Đất thủy lợi</b>			
17	Cải tạo, nâng cấp hệ thống thủy lợi xã Minh Đài	Xã Minh Đài	0,45	Nghị quyết số 10/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016
18	Hồ Suối Quéo, xã Kiệt Sơn	Khu Liệm, Xã Kiệt Sơn	5,00	Nghị quyết số 10/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016
*	<b>Đất công trình bưu chính, viễn thông</b>			
19	Dự án xây dựng nhà Bưu cục huyện Tân Sơn	Khu 8, Xã Tân Phú	0,51	Nghị quyết số 21/2017/NQ-HĐND ngày 14/12/2017
*	<b>Đất bãi thải, xử lý chất thải</b>			
20	Khu xử lý rác thải Trung tâm huyện lỵ Tân Sơn	Khu 6, Xã Tân Phú	5,00	Nghị quyết số 10/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016
*	<b>Đất sinh hoạt cộng đồng</b>			

STT	Hạng mục	Địa điểm dự án	Diện tích (ha)	Ghi chú
21	Mở rộng nhà văn hóa xóm Mùời, xóm Thang	Xóm Mùời, Xóm Thang, Xã Xuân Đài	0,20	Nghị quyết số 07/2015/NQ-HĐND ngày 14/12/2015
*	<b>Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao</b>			
22	Bổ sung diện tích Sân Thể thao Trung tâm huyện	Khu 8, Xã Tân Phú	1,50	Nghị quyết số 10/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016
*	<b>Dự án tái định cư</b>			
23	Bổ sung diện tích, loại đất thu hồi dự án Hạ tầng khu dân cư nông thôn tại khu Lũng	Khu Lũng, Xã Văn Luông	0,40	Nghị quyết số 21/2017/NQ-HĐND ngày 14/12/2017
24	DA định canh định cư Đồng Thoi	Khu Vèo, Xã Kiệt Sơn	8,00	Nghị quyết số 21/2017/NQ-HĐND ngày 14/12/2017
*	<b>Đất ở (khu dân cư mới)</b>			
25	Dự án xây dựng hạ tầng khu dân cư nông thôn - Khu Giác 1	Khu Giác 1, Xã Thu Cúc	0,60	Nghị quyết số 07/2015/NQ-HĐND ngày 14/12/2015
26	Dự án xây dựng hạ tầng khu dân cư nông thôn - Khu Lũng	Khu Lũng, Xã Văn Luông	0,20	Nghị quyết số 07/2015/NQ-HĐND ngày 14/12/2015
27	Dự án xây dựng hạ tầng khu dân cư nông thôn - Khu Lũng	Khu Bình, Khu Chiềng, Khu Tân Ve, Xã Mỹ Thuận	0,70	Nghị quyết số 10/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016
*	<b>Đất cơ sở sản xuất kinh doanh</b>			
28	Xây dựng cơ sở chế biến nông, lâm sản tại khu Lũng, xã Văn Luông, huyện Tân Sơn	Xã Văn Luông	3,00	Nghị quyết số 09/2018/NQ-HĐND ngày 13/12/2018
	<b>Tổng</b>		<b>101,67</b>	